

Chemical energetics

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 enthalpy change	焓变	hán biàn
 exothermic	放热	fàng rè
 endothermic	吸热	xī rè
 reaction pathway diagram	反应路径图	fǎn yìng lù jìng tú
 activation energy	活化能	huó huà néng
 standard conditions	标准条件	biāo zhǔn tiáo jiàn
 enthalpy change of reaction	反应焓变	fǎn yìng hán biàn
 enthalpy change of formation	生成焓变	shēng chéng hán biàn
 enthalpy change of combustion	燃烧焓变	rán shāo hán biàn
 enthalpy change of neutralisation	中和焓变	zhōng hé hán biàn
 bond energy	键能	jiàn néng
 specific heat capacity	比热容	bǐ rè róng
 Hess's law	盖斯定律	gài sī dìng lǜ
 energy cycle	能量循环	néng liàng xún huán